

Bảng 2. Tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài/vùng lãnh thổ và số nước/vùng lãnh thổ nơi đến theo năm đi, 2012-2016

Năm	Tổng số	Số nước/vùng lãnh thổ nơi đến
2012	80320	33
2013	88155	38
2014	106840	29
2015	119530	22
2016	126296	28

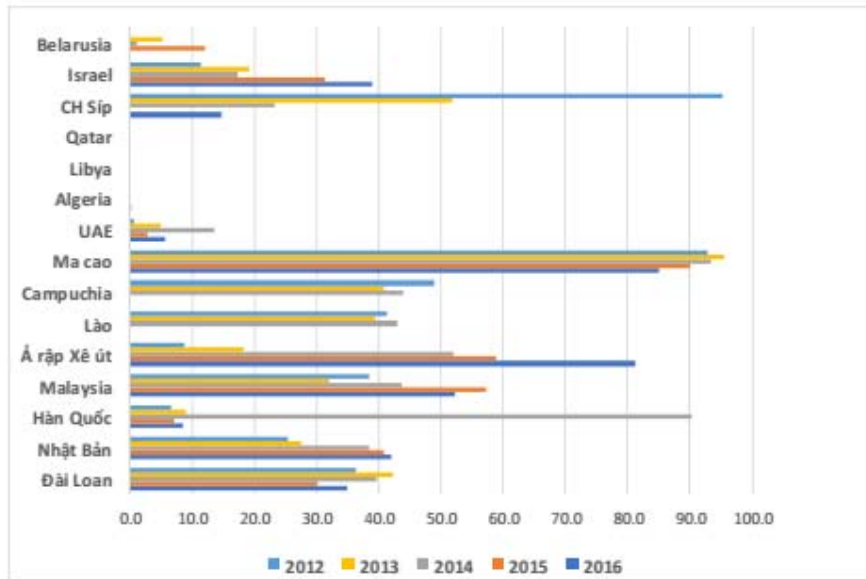
Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ LĐ-TB-XH.

Bảng 3. 15 nước/vùng lãnh thổ tiếp nhận nhiều lao động Việt Nam nhất giai đoạn 2012-2016

TT	Nước/ vùng lãnh thổ	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng 2012-2016
1	Đài Loan	30533	46368	62124	67621	68244	274890
2	Nhật Bản	8775	9686	19766	29810	39,938	107975
3	Hàn Quốc	9228	5446	7242	6019	8,482	36417
4	Ma-lai-xi-a	9298	7564	5139	7454	2,079	31534
5	Ả-rập Xê-út	2360	1703	4191	4125	4,033	16412
6	Lào	6195	4860	200	0	1	11256
7	Cam-pu-chia	5215	4250	50	0	0	9515
8	Ma cao (Trung Quốc)	2304	2294	2516	493	266	7873
9	UAE	1731	2075	831	286	616	5539
10	An-giê-ri	38	158	547	1963	1,179	3885
11	Li-bê-ri-a	645	1201	1005	0	0	2851
12	Ca-ta	105	206	850	455	702	2318
13	CH Síp	1699	143	56	43	34	1975
14	I-xra-en	210	141	484	268	250	1353
15	Bê-la-rút	0	403	774	91	14	1282
Chung 15 nước		78336	86498	105775	118628	125838	515075
Tỷ lệ % 15 nước/tổng		97,5	98,1	99,0	99,2	99,6	98,8

Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ LĐ-TB-XH.

Hình 9. Tỷ lệ phần trăm nữ lao động tại 15 nước/vùng lãnh thổ tiếp nhận nhiều lao động Việt Nam nhất trong giai đoạn 2012-2016



Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ LĐ-TB-XH.

Bảng 4. Tình hình lao động Việt Nam đang làm việc tại nước ngoài/vùng lãnh thổ bên ngoài và mức thu nhập trung bình hàng tháng năm 2014.

Số TT	Tên nước/vùng lãnh thổ có lao động Việt Nam đang làm việc	Số lao động Việt Nam đang làm việc	Lương trung bình (USD/tháng)	Thu nhập khác trung bình (USD/tháng)
1	Đài Loan	138926	650	200
2	Hàn Quốc	54392	1000	250
3	Nhật Bản	26164	1400	200
4	Ma-lai-xi-a	20108	300	111
5	A-rập Xê-út	16251	320	100
6	Lào	15532	300	113
7	Macao	13205	550	160
8	Cam-pu-chia	12335	250	94
9	UAE	9137	320	100
10	Cộng hòa Síp	2809	491	200
11	Liên bang Nga	1452	800	200
12	Ca-ta	1153	320	100
13	Li-bê-ri-a	883	350	130
14	Bê-la-rút	680	491	200
15	Xinh-ga-po	399	700	
16	I-ta-li-a	355	875	200

17	Bồ Đào Nha	145	620	100
18	Hoa Kỳ (thuyền viên)	129	400	300
19	Đan Mạch	129		
20	CHLB Đức	102	1137	
21	Ô-xtrây-li-a	101	4000	800
22	Xlô-va-ki-a	26	450	100
23	Man-ta	10	650	100
24	Ba Lan	7	446	100

Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ LĐ-TB-XH.

Bảng 5. Số lao động đi làm việc ở nước ngoài/vùng lãnh thổ giai đoạn 2012 đến hết năm 2016 (xếp theo thứ tự từ nhiều đến ít theo tổng số cả 5 năm).

Số TT	Địa phương	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng 2012-2016
1	Nghệ An	11000	11671	10900	12811	16457	62839
2	Thanh Hóa	11000	8092	10596	9925	8119	47732
3	Hà Tĩnh	6000	5361	5759	6150	11194	34464
4	Hải Dương	0	3205	3476	6716	14389	27786
5	Bắc Giang	5000	4068	4860	4374	6963	25265
6	Phú Thọ	2500	2500	2705	2535	5389	15629
7	TP. Hồ Chí Minh	0			13599	1886	15485
8	Quảng Bình	2790	2869	2876		6029	14564
9	Hà Nội	4400	1500	1850		6286	14036
10	Thái Bình	2100	2500	2700		5923	13223
11	Nam Định	2910	1944	1950	1950	3910	12664
12	Hưng Yên	2700	2700	2900		4190	12490
13	Hải Phòng	3200	540	1671	1500	3520	10431
14	Bắc Ninh	2500	1200	1652	1579	3402	10333
15	Vĩnh Phúc	2000	2030	2247	2148	1682	10107
16	Thái Nguyên	2000	700	1597	412	2007	6716
17	Hà Nam	1000	947	848	1029	1912	5736
18	Gia Lai	1300	1270	1315	1315	265	5465

19	Quảng Ngãi	1400	1395	1402		575	4772
20	Ninh Bình	700	615	640	976	1740	4671
21	Quảng Trị	0		750	1497	1275	3522
22	Yên Bái	800	775	790	800	316	3481
23	Đak Lak	650	778	650	580	706	3364
24	Vĩnh Long	450	505	500	626	978	3059
25	Bến Tre	377	339	516	504	1188	2924

Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ LĐ-TB-XH.